TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do –Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.30 17:02:08+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2026

Mẫu số B01-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**22.520.817.339.937**	**20.851.958.662.937**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.791.400.645.720**	**2.143.902.978.736**
1. Tiền	111	V.01	380.239.686.815	385.102.978.736
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.411.160.958.905	1.758.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**3.408.383.150.684**	**3.257.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		3.408.383.150.684	3.257.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13.833.936.079.690**	**12.682.906.437.084**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	12.847.168.201.160	11.346.965.039.382
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		502.345.444.683	408.296.978.522
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	484.656.020.157	885.820.758.167
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(233.586.310)	(233.586.310)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		42.057.247.323
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**2.885.625.727.373**	**2.386.227.820.414**
1. Hàng tồn kho	141		2.890.425.030.415	2.390.857.334.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(4.799.303.042)	(4.629.513.842)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**	**V.12**		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**601.471.736.470**	**381.921.426.703**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	38.410.629.318	61.249.007.586
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		537.654.885.772	265.572.006.849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		25.406.221.380	55.100.412.268
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	**200**		**32.274.707.635.794**	**34.179.839.029.082**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**338.000.000**	**1.338.444.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	338.000.000	1.338.444.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**27.259.780.203.102**	**29.296.762.682.544**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	26.688.773.962.967	28.702.484.566.213
– Nguyên giá	222		116.133.811.654.991	116.023.935.686.888
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(89.445.037.692.024)	(87.321.451.120.675)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	571.006.240.135	594.278.116.331
– Nguyên giá	228		665.542.228.377	688.514.077.646
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(94.535.988.242)	(94.235.961.315)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.08**	**136.267.800.866**	**55.194.098.189**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		136.267.800.866	55.194.098.189
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**2.731.428.098.441**	**2.711.318.438.296**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		2.199.715.391.720	2.177.272.398.241
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		536.909.373.388	536.909.373.388
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(5.196.666.667)	(2.863.333.333)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.146.893.533.385**	**2.115.225.366.053**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	318.418.083.355	272.508.882.922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26	103.657.137	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		1.828.371.792.893	1.842.716.483.131
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		54.795.524.975.731	55.031.797.692.019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		36.036.489.954.604	37.128.427.550.714
I. Nợ ngắn hạn	310		16.125.707.765.821	14.369.668.242.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	6.989.147.610.670	5.824.132.078.724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.179.389.188	2.439.531.095
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	1.132.864.332.247	9.550.357.247
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	547.386.595.155	778.668.843.094
5. Phải trả người lao động	315		298.950.018.785	400.684.480.860
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	303.718.294.731	93.718.541.577
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	42.078.668.049	42.057.426.420
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	784.420.976.814	1.413.994.051.314
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	5.484.644.024.293	5.452.168.906.238
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	30.483.622.220	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		492.834.233.669	352.254.025.620
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		19.910.782.188.783	22.758.759.308.525
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22	811.537.738.902	832.199.604.765
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	239.010.573	104.423.573

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	19.099.005.439.308	21.926.455.280.187
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.27**	**18.759.035.021.127**	**17.903.370.141.305**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		66.287.861.768	66.287.861.768
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.155.182.208.065	1.190.530.179.598
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15.748.025.022	15.748.025.022
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.968.693.490.311	5.070.527.411.423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.521.456.512.851	1.734.223.726.047
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.447.236.977.460	3.336.303.685.376
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		318.442.975.961	325.596.203.494
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**54.795.524.975.731**	**55.031.797.692.019**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Thái Thị Phương Trang	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B02-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	14.958.969.127.884	11.930.603.570.235	25.326.871.752.106	22.538.927.545.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**14.958.969.127.884**	**11.930.603.570.235**	**25.326.871.752.106**	**22.538.927.545.484**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	12.834.477.197.102	10.011.969.001.172	22.055.030.907.889	19.722.940.982.661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**2.124.491.930.782**	**1.918.634.569.063**	**3.271.840.844.217**	**2.815.986.562.823**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	17.464.372.565	31.289.172.401	252.213.636.809	80.717.560.351
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	328.577.896.383	1.063.214.029.890	658.868.791.102	1.786.537.662.156
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*322.640.984.199*	*425.177.685.218*	*655.099.997.697*	*876.105.456.863*
9. Chi phí bán hàng	25		7.888.680	27.835.938	12.186.519	51.626.951
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		186.070.683.809	170.819.527.373	321.831.240.269	290.494.868.284
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		180.847.566.979	165.481.990.108	180.847.566.979	165.481.990.108
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	**30**		**1.808.147.401.454**	**881.344.338.371**	**2.724.189.830.115**	**985.101.955.891**
13. Thu nhập khác	31		8.087.988.293	1.279.295.654	8.960.193.287	2.093.876.579
14. Chi phí khác	32		53.605.103.722	5.120.326.668	57.704.746.431	7.179.149.258
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(45.517.115.429)**	**(3.841.031.014)**	**(48.744.553.144)**	**(5.085.272.679)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.762.630.286.025**	**877.503.307.357**	**2.675.445.276.971**	**980.016.683.212**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	327.537.438.570	161.154.052	502.159.974.919	1.902.180.876
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	(103.657.137)		(103.657.137)	
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**1.435.196.504.592**	**877.342.153.305**	**2.173.388.959.189**	**978.114.502.336**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.447.236.977.460	875.017.941.124	2.176.886.186.694	971.314.838.156
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(12.040.472.868)	2.324.212.181	(3.497.227.505)	6.799.664.180
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.288	779	1.938	865
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Thái Thị Phương Trang	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P ★ TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP ★ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B03-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý 2 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**2.675.445.276.971**	**980.016.683.212**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.139.810.368.913	2.172.283.188.107
- Các khoản dự phòng	03	20.385.290.219	33.570.310.002
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(122.929.569.414)	876.381.611.591
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(300.825.880.395)	(240.462.874.459)
- Chi phí đi vay	06	655.099.997.697	876.105.456.863
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**5.066.985.483.991**	**4.697.894.375.316**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.490.028.929.126)	(3.222.672.831.071)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(485.249.464.424)	(404.676.250.156)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	298.257.781.035	(1.245.670.089.933)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(23.651.938.161)	(158.070.268.024)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	(104.318.908.592)	(87.999.165.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.884.947.435)	(1.149.405.461)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	24.040.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(56.138.240.757)	(47.440.410.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**202.970.836.531**	**(469.760.005.211)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(190.892.731.220)	(282.245.020.957)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.043.263.408	257.979.667

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.024.000.000.000)	(315.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.897.000.000.000	450.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	321.255.498.030	231.498.587.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**8.406.030.218**	**84.511.546.492**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	9.749.575.313	1.550.214.510.691
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(573.474.704.078)	(1.208.959.030.289)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(154.071.000)	(73.529.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(563.879.199.765)**	**341.181.950.977**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	**(352.502.333.016)**	**(44.066.507.742)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**2.143.902.978.736**	**618.781.821.094**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	**1.791.400.645.720**	574.715.313.352

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Thái Thị Phương Trang	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B09-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2 Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất Công nghiệp
3 Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.
4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường	Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong thời gian không quá 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A, Công ty Cổ phần Simacai.
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, CTCP Điện Việt Lào, Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình, Ban Quản lý dự án EVN*GENCO* 3.

Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVN*GENCO3*.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 2.802 người

8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan: Tổng Công ty Phát điện 3 là Công ty cổ phần, hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Cổ phiếu của Tổng Công ty (PGV) niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty thực hiện theo quy định của luật chứng khoán và các quy định đối với công ty niêm yết.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Văn bản số 7875/EVN-TCKT ngày 10/12/2025 về việc hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản pháp luật, quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng, các khoản tương đương tiền hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, được phản ánh theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Giá trị ghi sổ được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác;

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm cuối kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Trên cơ sở thấp hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng.

9 Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

11 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ,...

12 Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.	Khoản phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán; được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm cuối kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.
13 Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.	Khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận ghi nhận trên cơ sở phân phối lợi nhuận được ĐHĐCĐ Tổng Công ty thông qua. Thời điểm ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.
14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.	Là khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo
15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.	Là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn.
16 Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.	
17 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
18 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính	Khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh, theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và được đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ.
19 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay	Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
20 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.	
21 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Doanh thu – Chi phí – Thuế TNDN
22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:	Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện theo quy định của Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam
- Doanh thu bán hàng	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.	
- Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.	
- Doanh thu bán BĐSĐT.	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Thu nhập khác	
23 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	
24 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	Chi phí ghi nhận khi chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Tổng Công ty ghi nhận ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu. Chi phí tương ứng tạo ra doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó
25 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
26 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
27 Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.	
28 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%.
29 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.280.382.394	2.093.959.981
- Tiền gửi không kỳ hạn (*)	377.959.304.421	383.009.018.755
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền (**)	1.411.160.958.905	1.758.800.000.000
Cộng	**1.791.400.645.720**	**2.143.902.978.736**

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	223.550.420.111	213.267.025.337
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	35.081.460.775	95.718.780.666
- Các ngân hàng khác	119.327.423.535	74.023.212.752
Cộng	**377.959.304.421**	**383.009.018.755**

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN TPHCM	830.011.369.863	675.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM	301.135.342.466	600.000.000.000
- Các ngân hàng khác	280.014.246.576	483.800.000.000
Cộng	**1.411.160.958.905**	**1.758.800.000.000**

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.408.383.150.684	3.408.383.150.684	3.257.000.000.000	3.257.000.000.000
b1) Ngắn hạn	3.408.383.150.684	3.408.383.150.684	3.257.000.000.000	3.257.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.408.383.150.684	3.408.383.150.684	3.257.000.000.000	3.257.000.000.000
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.736.624.765.108		(5.196.666.667)	2.714.181.771.629		(2.863.333.333)
- Đầu tư vào công ty con						
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa						
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.199.715.391.720		-	2.177.272.398.241		-
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.557.217.306.170	3.060.561.277.600		1.512.156.345.946	3.212.145.680.500	
CTCP Thủy điện Thác Bà	348.298.996.169	628.650.000.000		350.453.216.456	670.560.000.000	
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	152.372.049.381	(*)		172.835.795.839	(*)	
CTCP Simacai	141.827.040.000	(*)		141.827.040.000	(*)	
- Đầu tư vào đơn vị khác	536.909.373.388		(5.196.666.667)	536.909.373.388		(2.863.333.333)
CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh	114.770.927.800	123.145.091.300		114.770.927.800	131.389.258.477	
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	83.094.784.000	162.735.872.000		83.094.784.000	173.418.752.000	
CTCP Phú Thạnh Mỹ	50.000.000.000	(*)		50.000.000.000	(*)	
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74.463.661.588	(*)		74.463.661.588	(*)	
CTCP DV Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	(*)		2.500.000.000	(*)	
CTCP Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108.730.000.000	103.400.000.000	(5.196.666.667)	108.730.000.000	106.133.333.333	(2.863.333.333)
CTCP Điện Việt Lào	19.600.000.000	(*)		19.600.000.000	(*)	
CTCP Thủy Điện Buôn Đôn	83.750.000.000	332.589.695.000		83.750.000.000	372.701.015.000	

(*) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.847.168.201.160		11.346.965.039.382	
Công ty Mua Bán Điện	12.712.496.436.840		11.040.526.652.513	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	134.671.764.320		306.438.386.869	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	**484.656.020.157**	**(233.586.310)**	**885.820.758.167**	**(233.586.310)**
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.078.000.000		9.343.525.000	
- Phải thu người lao động	19.595.232		-	
- Ký cược, ký quỹ	4.022.246.000		2.896.594.000	
- Cho mượn	67.966.368.944		67.966.368.944	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	411.569.809.981	(233.586.310)	805.614.270.223	(233.586.310)
b) Dài hạn	**338.000.000**		**1.338.444.000**	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	338.000.000		1.338.444.000	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	**484.994.020.157**	**(233.586.310)**	**887.159.202.167**	**(233.586.310)**

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho		-		42.057.247.323
c) TSCĐ				

d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng		-		42.057.247.323

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	52.000.000		471.439.000	
- Nguyên liệu, vật liệu	2.611.882.986.774	(4.799.303.042)	2.233.792.073.258	(4.629.513.842)
- Công cụ, dụng cụ	236.707.958.327		124.642.590.917	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.689.819.224		31.856.228.069	
- Sản phẩm	92.266.090		95.003.012	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Cộng	**2.890.425.030.415**	**(4.799.303.042)**	**2.390.857.334.256**	**(4.629.513.842)**
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	136.267.800.866		55.194.098.189	
- Mua sắm	48.839.477.925		31.235.402.701	
- XDCB	85.869.894.467		23.485.041.267	
- Sửa chữa	1.558.428.474		473.654.221	
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	136.267.800.866		55.194.098.189	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20.807.033.499.460	87.780.013.471.960	6.821.042.313.410	576.310.072.781	37.989.759.320	1.546.569.957	116.023.935.686.888
- Mua trong năm	5.028.381.987	68.026.257.280	5.823.292.946	22.699.907.583			101.577.839.796
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác	17.942.593	25.336.925.368					25.354.867.961
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		15.908.635.056					15.908.635.056
- Giảm khác	757.293.598	184.656.000		206.155.000			1.148.104.598
Số dư cuối kỳ	20.811.322.530.442	87.857.283.363.552	6.826.865.606.356	598.803.825.364	37.989.759.320	1.546.569.957	116.133.811.654.991
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	11.215.922.344.126	70.658.831.910.325	5.045.400.801.373	369.342.263.607	30.803.391.480	1.150.409.764	87.321.451.120.675
- Khấu hao trong năm	313.559.681.356	1.691.082.071.747	99.815.343.186	33.584.002.820	1.557.938.417	32.820.756	2.139.631.858.282
- Tăng khác	551.306.645	61.915.476		7.419.600			620.641.721
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		15.908.635.056					15.908.635.056
- Giảm khác	757.293.598						757.293.598
Số dư cuối kỳ	11.529.276.038.529	72.334.067.262.492	5.145.216.144.559	402.933.686.027	32.361.329.897	1.183.230.520	89.445.037.692.024
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	9.591.111.155.334	17.121.181.561.635	1.775.641.512.037	206.967.809.174	7.186.367.840	396.160.193	28.702.484.566.213
- Tại ngày cuối kỳ	9.282.046.491.913	15.523.216.101.060	1.681.649.461.797	195.870.139.337	5.628.429.423	363.339.437	26.688.773.962.967

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	42.214.811.514.247
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	549.142.352.328		17.524.767.828		94.866.475.147		26.980.482.343	688.514.077.646
- Mua trong năm					9.325.963.000			9.325.963.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	32.297.812.269							32.297.812.269
Số dư cuối kỳ	516.844.540.059		17.418.486.148		104.298.719.827		26.980.482.343	665.542.228.377
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm	12.034.844.173		17.430.581.456		56.382.208.778		8.388.326.908	94.235.961.315
- Khấu hao trong năm	291.911.366		8.856.805		4.584.499.395		1.733.097.450	6.618.365.016
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác	6.318.338.089							6.318.338.089
Số dư cuối kỳ	6.008.417.450		17.418.486.148		60.987.660.286		10.121.424.358	94.535.988.242
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	537.107.508.155		94.186.372		38.484.266.369		18.592.155.435	594.278.116.331
- Tại ngày cuối kỳ	510.836.122.609				43.311.059.541		16.859.057.985	571.006.240.135

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	60.198.288.704
* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 – Tài sản sinh học

12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**38.410.629.318**	61.249.007.586
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.856.985	111.812.953
- Chi phí chờ phân bổ Công tơ, Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị đo xa)		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	38.346.772.333	61.137.194.633
b) Dài hạn	**318.418.083.355**	**272.508.882.922**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	11.567.830	8.903.752
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	318.406.515.525	272.499.979.170
Cộng	**356.828.712.673**	**333.757.890.508**

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.484.644.024.293		2.833.993.974.919	2.801.518.856.864	5.452.168.906.238	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	19.099.005.439.308		174.686.004.450	3.002.135.845.329	21.926.455.280.187	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	24.583.649.463.601		3.008.679.979.369	5.803.654.702.193	27.378.624.186.425	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
d) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

e) Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.989.147.610.670		5.824.132.078.724	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.355.664.664.914		1.279.078.610.092	
Tổng Công ty khí Việt Nam -CTCP	3.609.709.320.887		3.090.645.948.195	
Tổng Công ty Đông Bắc	1.503.393.778.758		973.651.430.881	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	520.379.846.111		480.756.089.556	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

18 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.132.864.332.247	9.550.357.247
(1) Thời hạn trả cổ tức		
(2) Lợi nhuận bằng tiền	1.132.864.332.247	9.550.357.247
(3) Tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu		
(4) Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữ		

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
a.1) Ngắn hạn	**778.668.843.094**	**931.414.391.923**	**1.162.696.639.862**	**547.386.595.155**
- Thuế giá trị gia tăng	31.296.750.508	140.426.145.288	155.455.263.452	16.267.632.344
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		5.967.404.118	5.967.404.118	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	503.728.828.869	495.605.324.103	513.853.819.760	485.480.333.212
- Thuế thu nhập cá nhân	12.690.413.092	25.024.618.944	36.847.852.251	867.179.785
- Thuế tài nguyên	53.244.824.276	188.794.588.771	215.760.754.369	26.278.658.678
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		9.164.618.535	9.112.618.535	52.000.000
- Các loại thuế khác	2.873.556.084	2.110.528.389	4.939.691.456	44.393.017
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	174.834.470.265	64.321.163.775	220.759.235.921	18.396.398.119
a.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**778.668.843.094**	**931.414.391.923**	**1.162.696.639.862**	**547.386.595.155**

b) Phải thu				
b.1) Ngắn hạn	**55.100.412.268**	**34.192.810.257**	**4.498.619.369**	**25.406.221.380**
- Thuế giá trị gia tăng	29.157.162.752	21.555.166.735		7.601.996.017
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.579.829.352	6.223.889.863		11.355.939.489
- Thuế thu nhập cá nhân	1.447.548.997		4.187.750.684	5.635.299.681
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.915.871.167	6.413.753.659		502.117.508
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			310.868.685	310.868.685
b.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**55.100.412.268**	**34.192.810.257**	**4.498.619.369**	**25.406.221.380**

20 – Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	303.718.294.731	93.718.541.577
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	303.718.294.731	93.718.541.577
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**303.718.294.731**	**93.718.541.577**

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**784.420.976.814**	**1.413.994.051.314**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.573.649.131	-
- Bảo hiểm xã hội	28.454.359	-
- Bảo hiểm y tế	5.021.359	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.231.700	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.859.011.349	4.504.091.996
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	778.952.608.916	1.409.489.959.318
b) Dài hạn	**239.010.573**	**104.423.573**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	239.010.573	104.423.573
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	784.659.987.387	1.414.098.474.887

22 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	42.078.668.049	42.057.426.420
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	42.078.668.049	42.057.426.420
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	811.537.738.902	832.199.604.765
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	811.537.738.902	832.199.604.765

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			

23 - Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
c) Chi phí phát hành trái phiếu						

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	30.483.622.220	
Cộng	30.483.622.220	
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	103.657.137	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

27. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	**11.234.680.460.000**	-	-	**66.287.861.768**	-	-	**1.752.179.202.710**	-	**15.748.025.022**	**1.180.310.716.833**	**14.249.206.266.333**
- Tăng vốn trong năm trước											-
- Lãi trong năm trước							3.721.191.392.295				3.721.191.392.295
- Tăng khác										10.219.462.765	10.219.462.765
- Giảm vốn trong năm trước											-
- Lỗ trong năm trước											-
- Giảm khác							402.843.183.582				402.843.183.582
Số dư đầu năm nay	**11.234.680.460.000**	-	-	**66.287.861.768**	-	-	**5.070.527.411.423**	-	**15.748.025.022**	**1.190.530.179.598**	**17.577.773.937.811**
- Tăng vốn trong năm nay											-
- Lãi trong năm nay							2.176.886.186.694				2.176.886.186.694
- Tăng khác										964.652.028.467	964.652.028.467
- Giảm vốn trong năm nay											-
- Lỗ trong năm nay											-
- Giảm khác							2.278.720.107.806				2.278.720.107.806
Số dư cuối năm nay	**11.234.680.460.000**	-	-	**66.287.861.768**	-	-	**4.968.693.490.311**	-	**15.748.025.022**	**2.155.182.208.065**	**18.440.592.045.166**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	11.144.229.940.000	11.144.229.940.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	90.450.520.000	90.450.520.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.123.468.046	1.123.468.046
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	
+ Cổ tức bằng cổ phiếu	
+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	Cuối kỳ	Đầu năm

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

d) Ngoại tệ các loại

e) Nợ khó đòi đã xử lý

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)		
Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		

Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	25.017.561.443.681	22.338.599.790.455
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	305.493.330.713	198.308.819.145
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác	3.816.977.712	2.018.935.884
Cộng	**25.326.871.752.106**	**22.538.927.545.484**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc gh nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	21.844.147.894.018	19.569.270.540.061
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	210.883.013.871	153.670.442.600
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**22.055.030.907.889**	**19.722.940.982.661**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.380.723.008	59.875.368.684
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	36.554.327.000	14.847.536.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	137.278.586.801	5.994.655.667
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**252.213.636.809**	**80.717.560.351**

6. Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	655.099.997.697	876.105.456.863
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.435.460.071	910.432.205.293
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	2.333.333.334	-
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**658.868.791.102**	**1.786.537.662.156**

7. Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.043.263.408	257.979.667
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được	2.354.381.198	28.135.728
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	1.562.548.681	1.807.761.184
Cộng	**8.960.193.287**	**2.093.876.579**

8. Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	57.704.746.431	7.179.149.258
Cộng	**57.704.746.431**	**7.179.149.258**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**321.831.240.269**	**290.494.868.284**
- Chi phí nhân viên	160.553.418.884	130.820.530.130
- Chi phí khấu hao	42.198.823.450	36.875.720.106
- Các khoản chi phí QLDN khác	119.078.997.935	122.798.618.048
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12.186.519	51.626.951
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	12.186.519	51.626.951
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.820.009.097.339	16.077.469.277.351
- Chi phí nhân công	734.747.686.372	623.742.037.973
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.139.263.295.274	2.166.811.427.333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.999.440.328	247.388.825.609
- Chi phí khác bằng tiền	476.854.815.364	898.075.909.630
Cộng	**22.376.874.334.677**	**20.013.487.477.896**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.675.445.276.971	980.016.683.212
- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế	(175.594.667.797)	(181.967.316.442)
- Chi phí không được khấu trừ	15.469.959.779	6.894.500.458
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Khác	(4.520.694.358)	(795.432.962.848)
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	502.159.974.919	1.902.180.876
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)	502.159.974.919	1.902.180.876

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(103.657.137)	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(103.657.137)	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	9.749.575.313
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả từ đi vay theo khế ước thông thường	573.474.704.078
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	2.127.973.222.621

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;	
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong côn	

VIII Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên)

Trong năm, Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan, các giao dịch chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Công ty Mua bán điện	25.009.736.797.129	22.332.267.863.151
Tập đoàn điện lực Việt Nam	105.819.871.250	78.777.174.500
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	136.366.210.980	90.339.424.277
Công ty Điện lực Lâm Đồng	456.090.350	479.038.582

MUA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	47.102.725.917	62.290.954.602
Công ty Điện lực Quảng Ninh	2.645.988.640	1.992.810.344
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	494.317.982	314.838.689
Công ty Điện lực Lâm Đồng	1.740.777.746	1.613.195.961

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
Công ty Mua Bán Điện	12.712.496.436.840	11.040.526.652.513
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	88.546.863.460	189.358.312.411
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	3.737.170.380	6.144.099.027
PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	1.601.380.763
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	60.387.690.295	37.301.969.138
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	67.980.948.944	68.037.796.469
Dự án nhà máy Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở rộng	317.358.066.210	317.359.727.393
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	957.234.172	1.042.738.270
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 3	607.485.131	3.926.821.103
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	113.511.637.465	794.813.697.604
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & 2.2	244.547.522.325	244.547.522.325

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

Những thông tin khác

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Thái Thị Phương Trang	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VIETNAM ELECTRICITY
POWER GENERATION
JOINT STOCK CORPORATION 3

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2, 2026

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3

Consolidated financial statements

Form B01-DN/HN

(Issued under Circular No.43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Unit: VND

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
A – CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**22,520,817,339,937**	**20,851,958,662,937**
I. Cash and cash equivalents	**110**		**1,791,400,645,720**	**2,143,902,978,736**
1. Cash	111	V.01	380,239,686,815	385,102,978,736
2. Cash equivalents	112		1,411,160,958,905	1,758,800,000,000
II. Short-term financial investments	**120**	**V.02**	**3,408,383,150,684**	**3,257,000,000,000**
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for decline in value of trading securities (*)	122		-	-
3. Short-term held-to-maturity investments	123		3,408,383,150,684	3,257,000,000,000
4. Provision for decline in value of short-term held-to-maturity investments	124		-	-
5. Other short-term investments	125		-	-
6. Provision for decline in value of other short-term investments	126		-	-
III. Short-term receivables	**130**		**13,833,936,079,690**	**12,682,906,437,084**
1. Short-term trade receivables	131	V.03	12,847,168,201,160	11,346,965,039,382
2. Short-term advances to suppliers	132		502,345,444,683	408,296,978,522
3. Short-term internal receivables	133		-	-
4. Receivables under schedule of construction contract	134		-	-
5. Other short-term receivables	135	V.04	484,656,020,157	885,820,758,167
6. Provision for short-term doubtful debts (*)	136		(233,586,310)	(233,586,310)
7. Deficits in assets awaiting solution	137	V.05	-	42,057,247,323
IV. Inventories	**140**	**V.07**	**2,885,625,727,373**	**2,386,227,820,414**
1. Inventories	141		2,890,425,030,415	2,390,857,334,256
2. Provision for devaluation of inventories (*)	142		(4,799,303,042)	(4,629,513,842)

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
V. Short-term biological assets	**150**	**V.12**	-	-
1. Short-term consumable livestock	151		-	-
2. Consumable crops/annual crops	152		-	-
3. Short-term biological asset provision (*)	153		-	-
VI. Other short-term assets	**160**		**601,471,736,470**	**381,921,426,703**
1. Short-term prepaid expenses	161	V.14	38,410,629,318	61,249,007,586
2. Value added tax deductibles	162		537,654,885,772	265,572,006,849
3. Taxes and other receivables from the State budget	163		25,406,221,380	55,100,412,268
4. Government bonds under purchase and resale agreements	164		-	-
5. Other short-term assets	165	V.15	-	-
B – NON-CURRENT ASSETS (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	**200**		**32,274,707,635,794**	**34,179,839,029,082**
I. Long-term receivables	**210**		**338,000,000**	**1,338,444,000**
1. Long-term trade receivables	211	V.03	-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
3. Paid-in capital in dependent units	213		-	-
4. Long-term internal receivables	214		-	-
5. Other long-term receivables	215	V.04	338,000,000	1,338,444,000
6. Provision for long-term doubtful debts (*)	216		-	-
II. Fixed assets	**220**	**V.09**	**27,259,780,203,102**	**29,296,762,682,544**
1. Tangible fixed assets	221		26,688,773,962,967	28,702,484,566,213
– Cost	222		116,133,811,654,991	116,023,935,686,888
– Accumulated depreciation (*)	223	V.11	(89,445,037,692,024)	(87,321,451,120,675)
2. Finance lease fixed assets	224		-	-
– Cost	225		-	-
– Accumulated depreciation (*)	226	V.10	-	-
3. Intangible assets	227		571,006,240,135	594,278,116,331
– Cost	228		665,542,228,377	688,514,077,646
– Accumulated depreciation (*)	229		(94,535,988,242)	(94,235,961,315)

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
III. Non-current biological assets	**230**		-	-
1. Bearer livestock	231		-	-
a) Immature bearer livestock	232		-	-
b) Mature bearer livestock	233	V.12	-	-
– Cost	234		-	-
– Accumulated depreciation (*)	235		-	-
2. Long-term livestock for single harvest	236		-	-
3. Long-term crops for seasonal or single harvest	237		-	-
4. Provision for losses on non-current biological assets(*)	238		-	-
IV. Investment properties	**240**	**V.13**	-	-
– Cost	241		-	-
– Accumulated depreciation (*)	242		-	-
V. Long-term assets in progress	**250**	**V.08**	**136,267,800,866**	**55,194,098,189**
1. Long-term work in progress	251		-	-
2. Construction in progress	252		136,267,800,866	55,194,098,189
VI. Long-term financial investments	**260**	**V.02**	**2,731,428,098,441**	**2,711,318,438,296**
1. Investments in subsidiaries	261		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	262		2,199,715,391,720	2,177,272,398,241
3. Investments in equity of other entities	263		536,909,373,388	536,909,373,388
4. Provision for impairment of long-term financial investments (*)	264		(5,196,666,667)	(2,863,333,333)
5. Held-to-maturity investments	265		-	-
6. Provision for held-to-maturity investments (*)	266		-	-
VII. Other long-term assets	**270**		**2,146,893,533,385**	**2,115,225,366,053**
1. Long-term prepaid expenses	271	V.14	318,418,083,355	272,508,882,922
2. Deferred income tax assets	272	V.26	103,657,137	-
3. Long-term spare parts, supplies and equipment	273		1,828,371,792,893	1,842,716,483,131
4. Other long-term assets	274	V.15	-	-
5. Goodwill	279		-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**280**		**54,795,524,975,731**	**55,031,797,692,019**

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
C – LIABILITIES (300 = 310 + 330)	**300**		**36,036,489,954,604**	**37,128,427,550,714**
I. Current liabilities	**310**		**16,125,707,765,821**	**14,369,668,242,189**
1. Short-term trade payables	311	V.17	6,989,147,610,670	5,824,132,078,724
2. Short-term advances from customers	312		19,179,389,188	2,439,531,095
3. Dividends and profit payables	313	V.18	1,132,864,332,247	9,550,357,247
4. Taxes and amounts payable to the State budget	314	V.19	547,386,595,155	778,668,843,094
5. Payables to employees	315		298,950,018,785	400,684,480,860
6. Short-term accrued expenses	316	V.20	303,718,294,731	93,718,541,577
7. Short-term internal payables	317		-	-
8. Construction contract payables based on agreed progress billings	318		-	-
9. Short-term unearned revenue	319	V.22	42,078,668,049	42,057,426,420
10. Other short-term payables	320	V.21	784,420,976,814	1,413,994,051,314
11. Short-term loans and obligations under finance leases	321	V.16	5,484,644,024,293	5,452,168,906,238
12. Provision for short-term payables	322	V.25	30,483,622,220	-
13. Bonus and welfare fund	323		492,834,233,669	352,254,025,620
14. Price stabilization fund	324		-	-
15. Government bonds under sale and repurchase agreements	325		-	-
II. Long-term liabilities	**330**		**19,910,782,188,783**	**22,758,759,308,525**
1. Long-term trade payables	331	V.17	-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term taxes and other payables to the State Treasury	333	V.19	-	-
4. Long-term accrued expenses	334	V.20	-	-
5. Long-term internal payables in relation to capital of dependent units	335		-	-
6. Long-term internal payables	336		-	-
7. Long-term unearned revenue	337	V.22	811,537,738,902	832,199,604,765
8. Other long-term payables	338	V.21	239,010,573	104,423,573

Items	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
9. Long-term loans and obligations under finance leases	339	V.16	19,099,005,439,308	21,926,455,280,187
10. Convertible bonds	340	V.23	-	-
11. Preference shares	341	V.24	-	-
12. Deferred tax liabilities	342	V.26	-	-
13. Provision for long-term payables	343	V.25	-	-
14. Science and technology development fund	344		-	-
D – EQUITY	**400**	**V.27**	**18,759,035,021,127**	**17,903,370,141,305**
1. Owner's capital	411		11,234,680,460,000	11,234,680,460,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		11,234,680,460,000	11,234,680,460,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		-	-
3. Bond conversion option	413		-	-
4. Other owners' capital	414		66,287,861,768	66,287,861,768
5. Treasury shares (*)	415		-	-
6. Asset revaluation reserve	416	V.28	-	-
7. Foreign exchange differences	417	V.29	-	-
8. Investment and development fund	418		2,155,182,208,065	1,190,530,179,598
9. Other equity funds	419		15,748,025,022	15,748,025,022
10. Retained earnings	420		4,968,693,490,311	5,070,527,411,423
- Retained earnings accumulated to the prior year end	420a		3,521,456,512,851	1,734,223,726,047
- Retained earnings of the current period	420b		1,447,236,977,460	3,336,303,685,376
11. Non-controlling interest	429		318,442,975,961	325,596,203,494
TOTAL RESOURCES (440= 300 + 400)	440		**54,795,524,975,731**	**55,031,797,692,019**

Ho Chi Minh City, 30 July 2026

Preparer	Chief Accountant	On behalf of the Board of Management
(Signature and full name)	(Signature and full name)	(Signature and full name)
Thai Thi Phuong Trang	Vu Phuong Thao	Nguyen Thi Thanh Huong
		VICE PRESIDENT

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3
Consolidated financial statements

Form B02-DN/HN
(Issued under Circular No.43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

INCOME STATEMENT

Quarter 2, 2026

Items	Codes	Notes	Quarter 2		Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	1	VI.25	14,958,969,127,884	11,930,603,570,235	25,326,871,752,106	22,538,927,545,484
2. Revenue deductions	2					
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 – 02)	**10**		**14,958,969,127,884**	**11,930,603,570,235**	**25,326,871,752,106**	**22,538,927,545,484**
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.27	12,834,477,197,102	10,011,969,001,172	22,055,030,907,889	19,722,940,982,661
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	**20**		**2,124,491,930,782**	**1,918,634,569,063**	**3,271,840,844,217**	**2,815,986,562,823**
6. Gain/(loss) from sale and disposal of investment properties	21					
7. Financial income	22	VI.26	17,464,372,565	31,289,172,401	252,213,636,809	80,717,560,351
8. Financial expenses	23	VI.28	328,577,896,383	1,063,214,029,890	658,868,791,102	1,786,537,662,156
In which: Interest expenses	*24*		*322,640,984,199*	*425,177,685,218*	*655,099,997,697*	*876,105,456,863*
9. Selling expenses	25		7,888,680	27,835,938	12,186,519	51,626,951
10. General and administration expenses	26		186,070,683,809	170,819,527,373	321,831,240,269	290,494,868,284
11. Sharing profit from associates	27		180,847,566,979	165,481,990,108	180,847,566,979	165,481,990,108
12. Operating profit/(loss) {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	**30**		**1,808,147,401,454**	**881,344,338,371**	**2,724,189,830,115**	**985,101,955,891**
13. Other income	31		8,087,988,293	1,279,295,654	8,960,193,287	2,093,876,579
14. Other expenses	32		53,605,103,722	5,120,326,668	57,704,746,431	7,179,149,258
15. Other profit/(loss) (40= 31-32)	**40**		**(45,517,115,429)**	**(3,841,031,014)**	**(48,744,553,144)**	**(5,085,272,679)**
16. Accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**1,762,630,286,025**	**877,503,307,357**	**2,675,445,276,971**	**980,016,683,212**
17. Current corporate income tax expense	51	VI.40	327,537,438,570	161,154,052	502,159,974,919	1,902,180,876
18. Deferred corporate income tax expenses	52	VI.40	(103,657,137)	-	(103,657,137)	-
19. Net profit/(loss) after corporate income tax (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**1,435,196,504,592**	**877,342,153,305**	**2,173,388,959,189**	**978,114,502,336**
20. The parent company's net profit after tax	61		1,447,236,977,460	875,017,941,124	2,176,886,186,694	971,314,838,156
21. The non-controlling shareholders' net profit after tax	62		(12,040,472,868)	2,324,212,181	(3,497,227,505)	6,799,664,180
22. Basic earnings per share (*)	70		1,288	779	1,938	865
23. Diluted earnings per share (*)	71					

Ho Chi Minh City, 30 July 2026

Preparer	Chief Accountant	On behalf of the Board of Management
(Signature and full name)	(Signature and full name)	(Signature and full name)
Thai Thi Phuong Trang	Vu Phuong Thao	Nguyen Thi Thanh Huong
		VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 3502208399 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3
Consolidated financial statements

Form B03-DN/HN
(Issued under Circular No.43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

Quarter 2, 2026

Items	Codes	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
		Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit/(Loss) before tax	01	**2,675,445,276,971**	**980,016,683,212**
2. Adjustments for			
- Depreciation and amortization of fixed assets	02	2,139,810,368,913	2,172,283,188,107
- Provisions	03	20,385,290,219	33,570,310,002
- Foreign exchange losses/(gains) arising from translating foreign currency items	04	(122,929,569,414)	876,381,611,591
- (Gains)/losses from investing activities	05	(300,825,880,395)	(240,462,874,459)
- Interest expense	06	655,099,997,697	876,105,456,863
- Other adjustments	07		
3. Operating profit before changes in working capital	**08**	**5,066,985,483,991**	**4,697,894,375,316**
- Changes in receivables	09	(4,490,028,929,126)	(3,222,672,831,071)
- Changes in inventories	10	(485,249,464,424)	(404,676,250,156)
- Changes in payables (other than interest payable and corporate income tax payable)	11	298,257,781,035	(1,245,670,089,933)
- Changes in prepaid expenses	12	(23,651,938,161)	(158,070,268,024)
- Changes in trading securities	13		
- Loan interest paid	14	(104,318,908,592)	(87,999,165,333)
- Corporate income tax paid	15	(2,884,947,435)	(1,149,405,461)
- Other cash inflows	16	-	24,040,000
- Other cash outflows	17	(56,138,240,757)	(47,440,410,549)
Net cash flows from operating activities	**20**	**202,970,836,531**	**(469,760,005,211)**
II. Cash flows from investing activities			
1. Payments for addition to fixed assets and other long-term assets	21	(190,892,731,220)	(282,245,020,957)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	5,043,263,408	257,979,667

Items	Codes	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
		Current year	Previous year
3. Payment for purchase of debt instruments from other entities	23	(2,024,000,000,000)	(315,000,000,000)
4. Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24	1,897,000,000,000	450,000,000,000
5. Investments in other entities	25		
6. Proceeds from investment in other entities	26		
7. Interest and dividend received	27	321,255,498,030	231,498,587,782
Net cash flows from investing activities	**30**	**8,406,030,218**	**84,511,546,492**
III- Cash flows from financial activities			
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31		
2. Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	32		
3. Proceeds from borrowings	33	9,749,575,313	1,550,214,510,691
4. Repayment of borrowings	34	(573,474,704,078)	(1,208,959,030,289)
5. Repayment of financial principal	35		
6. Dividends and profits paid	36	(154,071,000)	(73,529,425)
Net cash flows from financial activities	**40**	**(563,879,199,765)**	**341,181,950,977**
Net cash flows during the period (50=20+30+40)	**50**	**(352,502,333,016)**	**(44,066,507,742)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**2,143,902,978,736**	**618,781,821,094**
Effect of foreign exchange differences	61		
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	**70**	**1,791,400,645,720**	**574,715,313,352**

Ho Chi Minh City, 30 July 2026

Preparer	Chief Accountant	On behalf of the Board of Management
(Signature and full name)	(Signature and full name)	(Signature and full name)
Thai Thi Phuong Trang	Vu Phuong Thao	Nguyen Thi Thanh Huong VICE PRESIDENT

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Form B09-DN/HN
(Issued under Circular No.43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2, 2026

I. Characteristics of operation of enterprises

1 Form of ownership: Joint Stock Company

2 Business field: Industrial manufacturing

3 Principal activities: The principal activities of the Company are to produce and trade electricity; provide operation and maintenance management, overhaul, renovation, upgrade of electrical equipment; and electrical constructions. In addition, the Company also operates in science, technology, research and development, and training to serve its principal activities.

4 Normal production and business cycle: The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

5 Characteristics of operation of enterprises in the fiscal year that affect the financial statements.

6 Structure of enterprises

- List of subsidiaries: Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company, Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company.
- List of associated companies and joint ventures: Thac Ba Hydropower Joint Stock Company, Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company, Se San 3A Power Investment and Development JSC.
- Equity investments in other entities: Petro Vietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company, Viet Lao Power Joint Stock Company, GE PMTP Power Service Limited Liability Company.
- List of dependent accounting members:

Vinh Tan Thermal Power Project Management Board, Thai Binh Thermal Power Project Management Board, EVN*GENCO3* Project Management Board

Phu My Thermal Power Company, Mong Duong Thermal Power Company, Vinh Tan Thermal Power Company, Buon Kuop Hydropower Company, EVN*GENCO3* Power Service Company.

7. Number of employees at the end of the financial year or average number of employees during the year: 2,802 employees.

8 Declaration of information comparability in financial statements: Comparable.

9. Disclosure of other information in the financial statements in accordance with relevant laws and regulations:Power Generation Corporation 3 is a joint-stock company, operating under the Enterprise Law. The Corporation's shares (PGV) are listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange. The Corporation complies with the securities law and regulations for listed companies.

II. Accounting period, currency used in accounting

1. Annual accounting period: Begins on 1 January and ends on 31 December.

2. Currency used in accounting: Vietnam Dong (VND)

In case there is a change in the accounting currency compared to the previous year, clearly explain the reason and impact of the change.

III. Standards and applicable accounting policy

1. Applicable accounting policy: According to Circular 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance guiding the enterprise accounting regime, Circular Circular No.43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance providing guidance on the methods for preparing and presenting consolidated financial statements, Document No. 7875/EVN-TCKT dated December 10, 2025, providing guidance on accounting regime applicable to Vietnam Electricity Group and relevant legal documents and regulations relating to financial reporting.

2. Declaration of compliance with accounting standards and accounting policy: Financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Accounting Regime.

IV. Accounting policies applied

1 The principle of converting financial statements prepared in foreign currencies into Vietnam Dong (In case the accounting currency is different from Vietnamese Dong); Impact (if any) due to converting financial statements from foreign currency to Vietnamese Dong.

2 Types of foreign exchange rate applied in accounting: According to economic transactions arising and prescribed accounting regime.

– The exchange rates applied for accounting of foreign exchange differences arising during the period and the exchange rates used for remeasurement of foreign currency monetary items;	Transactions denominated in foreign currency are converted at the exchange rate on the date the transaction occurs and are accounted for in the Income Statement.
	Monetary items denominated in foreign currency are revalued according to the average buying and selling exchange rate of the commercial bank where the enterprise regularly conducts transactions at the end of the accounting period.
- Cross exchange rates applied in cases where banks do not publish transaction exchange rates for a specific foreign currency;	
– The gold purchase price announced by the State Bank of Vietnam or the reference purchase price of licensed gold trading entities in accordance with regulations, used for remeasurement of monetary gold at the end of the accounting period.	
3 The principles for determining the actual interest rate (also called the effective interest rate) are used to discount cash flows.	
4 Principles for recording cash and cash equivalents	Includes cash, demand deposits at banks, and cash equivalents at the end of the accounting period, reflected according to actual economic transactions, in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standards.
5 Accounting principles for financial investments	
a) Trading securities;	The book value is determined as the original cost.
b) Investments held to maturity;	The book value is determined by equity method.
c) Investments in subsidiaries, associated companies and joint ventures;	The book value is determined as the original cost.
d) Investments in other entities;	
d) Accounting methods for other transactions relating to financial investments.	
6 Accounting principles for debts receivable	That are recoverable from customers or other parties. They are tracked in detail according to the principal repayment period, the remaining repayment period at the end of the accounting period, in the original currency, and by each individual party
7 Principles of inventory recognition:	
- Principles of inventory recognition;	At the historical cost
- Inventory valuation method;	Weighted average
- Inventory accounting method;	Perpetual inventory
- Methods for making provisions against the devaluation of inventories.	Based on the lower of the original cost and the net realizable value of inventory. The net realizable value of inventory is determined according to the provisions of Vietnamese Accounting Standards.
- Criteria for allocation of raw materials and materials.	
- Accounting policies relating to inventories for contracts involving significant risks.	
8 Principles of accounting and depreciation fixed assets (including perennial plants yielding periodic products	Recorded at historical cost and depreciated using the straight-line method.
9 Accounting principles for biological assets.	
10 Accounting principles for business cooperation contract.	
11 Accounting principles for prepaid expenses.	Prepaid expenses are allocated gradually into the cost of production and business, including: tools and equipment, property insurance cost,...
12 Accounting principles for payables to suppliers.	Trade payables represent amounts due to suppliers or vendors arising from the purchase of goods, services, or assets. These balances are monitored in detail by original maturity, remaining maturity as at the end of the reporting period, by original currency, and by individual counterparties.
13 Accounting principles for dividends and profit payables.	Dividend and profit payments are recognised based on profit distribution approved by the General Meeting of Shareholders of the Corporation. The recognition date is when the enterprise no longer has the right to refuse its obligation to pay dividends and profits to shareholders and capital contributors of the company according to relevant laws

14 Principles of recording accrued expenses	This refers to an expense payable for goods or services received from a seller or provided to a buyer during the reporting period, but not actually paid due to insufficient documentation or accounting records. It is recorded as a production and business expense for the reporting period.
15 Principles for recognition of unearned revenue.	This refers to revenue received in advance related to one or more accounting periods for the leasing of assets. The Corporation recognizes the related amounts in the Income statement in the period in which the revenue recognition criteria are satisfied.
16 Accounting principles for provisions.	
17 Accounting principles of deferred corporate income tax.	
18 Principle for recording loans and obligations under finance leases	Loans and obligations under finance leases are recorded at their actual cost, tracked by individual borrower, term, and currency, and the ending balances for loans and financial leases denominated in foreign currencies are revalued.
19 Principles of recognition and capitalization of borrowing costs	Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred, unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standards.
20 Principle of recording convertible bonds	
21 Principle for recording equity	
- Principles for recording owner's capital contribution, share premium, convertible bond options, and other owners' capital.	
- Principles for recording asset revaluation differences	
- Principles of recording exchange rate differences	According to the difference between accounting and payment.
- Principles of recording retained earnings	Revenue – Expenses – Corporate income tax
22 Principle and method of recording revenues, other income	Revenue is recognized when all conditions stipulated in the Vietnamese Accounting System and Accounting Standards are simultaneously met.
- Revenue from goods sold	
- Revenue from rendering of services	
- Revenue from construction contracts	
- Revenue from sales of real estate, including condotel units, officetel units, or similar products.	
- Revenue from sales of investment property.	
- Revenue from financial activities	
- Other income	
23 Accounting principles of revenue deductions	
24 Accounting principles for the cost of goods sold	Expenses are recognized when it is probable that they will be incurred, in accordance with the prudence principle and for the purpose of capital maintenance. The Corporation recognizes expenses on a basis consistent with the revenues with which such expenses are associated. Accordingly, expenses comprise those incurred in the period in which the corresponding revenues are recognized, in addition to expenses from prior periods or accrued expenses attributable to the revenues of the current period.
25 Accounting principles for financial expenses	According to actual financial expenses incurred during the period (not offset against financial income)
26 Accounting principles for the selling expenses. general and administration expenses	
27 Accounting principles for the sale and disposal of fixed assets and investment property.	
28 Principle and method of recording current enterprise income tax (including additional corporate income tax expense in accordance with the global minimum tax regulations), deferred enterprise income tax expense.	Corporate income tax expense is recorded at taxable income multiplied by the corporate income tax rate of 20%.
29 Principles and other accounting methods	

V. Additional information for items presented in the Statement of Financial position

Unit: VND

01 - Cash and cash equivalents	Closing balance	Opening balance
- Cash on hand	2,280,382,394	2,093,959,981
- Bank demand deposits (*)	377,959,304,421	383,009,018,755
- Cash in transit (**)		
- Cash equivalents	1,411,160,958,905	1,758,800,000,000
Total	1,791,400,645,720	2,143,902,978,736

(*) Details of bank demand deposits:	Closing balance	Opening balance
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	223,550,420,111	213,267,025,337
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	35,081,460,775	95,718,780,666
- Other banks	119,327,423,535	74,023,212,752
Total	377,959,304,421	383,009,018,755

(**) Details of cash equivalents:	Closing balance	Opening balance
- An Binh Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	830,011,369,863	675,000,000,000
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ho Chi Minh City Branch	301,135,342,466	600,000,000,000
- Other banks	280,014,246,576	483,800,000,000
Total	1,411,160,958,905	1,758,800,000,000

02 - Financial investments	Closing balance			Opening balance		
	Historical cost	Fair value	Provision	Historical cost	Fair value	Provision
a) Trading securities						
- Total stock value						
- Total bond value						
- Other investments						
Reason for change in each investment, type of stock or bond:						
- About quantity						
- About value						
- Basis for determining the fair value of trading securities.						

	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
b) Held-to-maturity financial investments	3,408,383,150,684	3,408,383,150,684	3,257,000,000,000	3,257,000,000,000
b1) Short term	3,408,383,150,684	3,408,383,150,684	3,257,000,000,000	3,257,000,000,000
- Term deposits	3,408,383,150,684	3,408,383,150,684	3,257,000,000,000	3,257,000,000,000
- Bonds				
- Loans granted				
- Other				

b2) Long term					
- Term deposits					
- Bonds					
- Loans granted					
- Other					

	Closing balance			Opening balance		
	Historical cost	Recoverable value	Provision	Historical cost	Recoverable value	Provision
c) Investments in other entities	2,736,624,765,108		(5,196,666,667)	2,714,181,771,629		(2,863,333,333)
- Investments in subsidiaries						
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company						
Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company						
- Investments in associates	2,199,715,391,720			2,177,272,398,241		
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	1,557,217,306,170	3,060,561,277,600		1,512,156,345,946	3,212,145,680,500	
Thac Ba Hydropower Joint Stock Company	348,298,996,169	628,650,000,000		350,453,216,456	670,560,000,000	
Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company	152,372,049,381	(*)		172,835,795,839	(*)	
Simacai Joint Stock Company	141,827,040,000	(*)		141,827,040,000	(*)	
- Investments in other entities	536,909,373,388		(5,196,666,667)	536,909,373,388		(2,863,333,333)
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	114,770,927,800	123,145,091,300		114,770,927,800	131,389,258,477	
Petro Vietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	83,094,784,000	162,735,872,000		83,094,784,000	173,418,752,000	
Phu Thanh My Joint Stock Company	50,000,000,000	(*)		50,000,000,000	(*)	
GE PMTP Power Service Limited Liability Company	74,463,661,588	(*)		74,463,661,588	(*)	
North Power Service Joint Stock Company	2,500,000,000	(*)		2,500,000,000	(*)	
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	108,730,000,000	103,400,000,000	(5,196,666,667)	108,730,000,000	106,133,333,333	(2,863,333,333)
Viet Lao Power Joint Stock Company	19,600,000,000	(*)		19,600,000,000	(*)	
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	83,750,000,000	332,589,695,000		83,750,000,000	372,701,015,000	

(*) The Corporation had not determined the recoverable value of these investments to disclose on the financial statements because these investments are not listed on the stock market. The fair value of these investments may be different from the carrying amount.

03 - Trade receivables	Closing balance		Opening balance	
	Value	Provision	Value	Provision
a) Short-term trade receivables	12,847,168,201,160		11,346,965,039,382	
Electric Power Trading Company	12,712,496,436,840		11,040,526,652,513	
Others	134,671,764,320		306,438,386,869	
b) Long-term trade receivables				
c) Related parties				

04 - Other receivables	Closing balance		Opening balance	
	Value	Provision	Value	Provision
a) Short-term	484,656,020,157	(233,586,310)	885,820,758,167	(233,586,310)
- Receivables from equitization				
- Receivable from dividends and profits distributed	1,078,000,000		9,343,525,000	
- Receivables from employees	19,595,232		-	
- Collateral & deposit	4,022,246,000		2,896,594,000	
- Lending	67,966,368,944		67,966,368,944	
- Lending non-monetary assets				
- Payment on behalf				
- Others	411,569,809,981	(233,586,310)	805,614,270,223	(233,586,310)
b) Long-term	338,000,000		1,338,444,000	-
- Receivables from equitization				
- Receivable from dividends and profits distributed				
- Receivables from employees				
- Collateral & deposit	338,000,000		1,338,444,000	
- Lending non-monetary assets				
- Payment on behalf				
- Others				
c) Receivables from BCC contracts under joint control.				
Total	484,994,020,157	(233,586,310)	887,159,202,167	(233,586,310)

05 - Shortage of assets awaiting resolution	Closing balance		Opening balance	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a) Cash				
b) Inventory		-		42,057,247,323
c) Fixed assets				
d) Other assets				
- Receivables from employees				
- Collateral & deposit				
- Lending non-monetary assets				
- Payment on behalf				
- Others				
Total		-		42,057,247,323

06 - Bad debts	Closing balance			Opening balance		
Items	Historical cost	Recoverable value	Debtor	Historical cost	Recoverable value	Debtor
Total value of receivables, lending that is overdue or not overdue but unlikely to be recovered (including details of overdue term and amount by entities if the receivables of that entity account for 10% or more of the total overdue debt).						
Information on fines, interest receivable on late payment... arising from overdue debts but not recorded as revenue						
Recoverability of overdue debts						
Total						

07 - Inventory	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Goods in transit	52,000,000		471,439,000	
- Raw materials	2,611,882,986,774	(4,799,303,042)	2,233,792,073,258	(4,629,513,842)
- Tools and supplies	236,707,958,327		124,642,590,917	
- Work in progress	41,689,819,224		31,856,228,069	
- Finished goods	92,266,090		95,003,012	
- Merchandise goods				
- Outward goods on consignment				
- Goods in bonded warehouse				
Total	2,890,425,030,415	(4,799,303,042)	2,390,857,334,256	(4,629,513,842)
- Value of unused or degraded inventories which are unsold at the end of the fiscal year, reasons and resolutions for unused or degraded inventories.				
- Value of inventories put up as collateral to ensure liabilities at the end of the period.				
- Criteria applied for the allocation of raw materials and materials.				
- Reasons for appropriate or revert allowances for a decline in value of inventories.				

08 - Long-term assets in progress	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Recoverable value	Historical cost	Recoverable value
a) Work in progress				
b) Construction in progress	136,267,800,866		55,194,098,189	
- Purchase	48,839,477,925		31,235,402,701	
- Capital construction investment	85,869,894,467		23,485,041,267	
- Repair	1,558,428,474		473,654,221	
- Renovation of fixed assets.				
Total	136,267,800,866		55,194,098,189	

09 - Increase or decrease in tangible fixed assets

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation and transmission vehicles	Office equipment	Perennial trees, working and producing animals	Other tangible fixed assets	Total
Historical cost							
Opening balance	20,807,033,499,460	87,780,013,471,960	6,821,042,313,410	576,310,072,781	37,989,759,320	1,546,569,957	116,023,935,686,888
- Purchase during the year	5,028,381,987	68,026,257,280	5,823,292,946	22,699,907,583			101,577,839,796
- Finished capital investment							
- Other increases	17,942,593	25,336,925,368					25,354,867,961
- Transfer to investment properties							
- Liquidation or transfer		15,908,635,056					15,908,635,056
- Other decreases	757,293,598	184,656,000		206,155,000			1,148,104,598
Closing balance	20,811,322,530,442	87,857,283,363,552	6,826,865,606,356	598,803,825,364	37,989,759,320	1,546,569,957	116,133,811,654,991
Accumulated depreciation							
Opening balance	11,215,922,344,126	70,658,831,910,325	5,045,400,801,373	369,342,263,607	30,803,391,480	1,150,409,764	87,321,451,120,675
- Charge for the year	313,559,681,356	1,691,082,071,747	99,815,343,186	33,584,002,820	1,557,938,417	32,820,756	2,139,631,858,282
- Other increases	551,306,645	61,915,476		7,419,600			620,641,721
- Transfer to investment properties							
- Liquidation or transfer		15,908,635,056					15,908,635,056
- Other decreases	757,293,598						757,293,598
Closing balance	11,529,276,038,529	72,334,067,262,492	5,145,216,144,559	402,933,686,027	32,361,329,897	1,183,230,520	89,445,037,692,024
Residual value							
- At the beginning of period	9,591,111,155,334	17,121,181,561,635	1,775,641,512,037	206,967,809,174	7,186,367,840	396,160,193	28,702,484,566,213
- At the end of period	9,282,046,491,913	15,523,216,101,060	1,681,649,461,797	195,870,139,337	5,628,429,423	363,339,437	26,688,773,962,967

* Closing residual value of tangible fixed asset put up as collateral for loans:	
* Historical cost of fully depreciated fixed assets but still in use at the end of the period:	42,214,811,514,247
* Historical cost of fixed assets at the end of the fiscal year awaiting liquidation:	
* Future contracts of purchase or sale of great value tangible fixed assets:	
* Other changes in tangible fixed assets:	

10 - Increase or decrease in intangible fixed assets

Item	Land use rights	Copyrights	Patents	Trademarks and brand name	Computer software	Licenses and franchises	Other intangible fixed assets	Total
Historical cost								
Opening balance	549,142,352,328		17,524,767,828		94,866,475,147		26,980,482,343	688,514,077,646
- Purchase during the year					9,325,963,000			9,325,963,000
- Acquisitions from internal enterprise								
- Increase due to business combination								
- Other increases								
- Liquidation or transfer								
- Other decreases	32,297,812,269							32,297,812,269
Closing balance	516,844,540,059		17,418,486,148		104,298,719,827		26,980,482,343	665,542,228,377
Accumulated amortization								
Opening balance	12,034,844,173		17,430,581,456		56,382,208,778		8,388,326,908	94,235,961,315
- Charge for the year	291,911,366		8,856,805		4,584,499,395		1,733,097,450	6,618,365,016
- Other increases								
- Liquidation or transfer								
- Other decreases	6,318,338,089							6,318,338,089
Closing balance	6,008,417,450		17,418,486,148		60,987,660,286		10,121,424,358	94,535,988,242
Residual value								
- At the beginning of period	537,107,508,155		94,186,372		38,484,266,369		18,592,155,435	594,278,116,331
- At the end of period	510,836,122,609		-		43,311,059,541		16,859,057,985	571,006,240,135

* Carrying amount at the end of the period of intangible fixed assets pledged or mortgaged as security for borrowings:	
* Historical cost of fully amortized fixed assets but still in use at the end of the period:	60,198,288,704
* Changes in depreciation methods	
* Other explanatory information and related disclosures	

11 - Increase or decrease in finance lease fixed assets

Item	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transportation and transmission vehicles	Office equipment	Other tangible fixed assets	Intangible fixed assets	Total
Historical cost							
Opening balance							
- Finance lease during the year							
- Other increases							
- Repurchase of finance lease fixed assets							
- Return of finance lease fixed assets							
- Other decreases							
Closing balance							
Accumulated depreciation							
Opening balance							
- Charge for the year							
- Other increases							
- Repurchase of finance lease fixed assets							
- Return of finance lease fixed assets							
- Other decreases							
Closing balance							
Residual value							
- At the beginning of period							
- At the end of period							

12 – Biological assets

12.1 - Other biological assets, excluding mature bearer livestock

Item	Closing balance		Opening balance	
	Historical cost	Recoverable value	Historical cost	Recoverable value
1. Bearer livestock	Group 1	Group 2	Group 3	Total
a) Short-term consumable livestock				
b) Long-term consumable livestock				
2. Crops for seasonal or single harvest				
a) Short-term crops for seasonal or single harvest				
b) Long-term crops for seasonal or single harvest				
3. Immature bearer livestock				

12.2 - Mature bearer livestock

Item	Closing balance		Opening balance	
	Group 1	Group 2	Group 3	Total
Historical cost				
Opening balance				
- Purchase during the year				
- Liquidation or transfer				
- Other decreases				
Closing balance				
Accumulated depreciation				
Opening balance				
- Charge for the year				
- Other increases				
- Liquidation or transfer				
- Other decreases				
Closing balance				
Residual value				
- At the beginning of period				
- At the end of period				

13 - Increase or decrease in investment properties

Item	Opening balance	Increase during the period	Decrease during the period	Closing balance
a) Investment properties for lease				
Historical cost				
- Land use rights				
- Housing				
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
Accumulated depreciation				
- Land use rights				
- Housing				
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
Residual value				
- Land use rights				
- Housing				
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				

b) Property held for capital appreciation				
Historical cost				
- Land use rights				
- Housing				
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
Losses due to devaluation of				
- Land use rights				
- Housing				
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				
Residual value				
- Land use rights				
- Housing				
- Housing and land use rights				
- Infrastructure				

	Opening balance	Increase during the period	Decrease during the period	Closing balance
- Carrying amount at the end of the period of investment property pledged or mortgaged as security for borrowings				
- Historical cost of fully depreciated investment property that is still leased out or held for capital appreciation				
- Other explanatory information and related disclosures				

14 - Prepaid expenses

Item	Closing balance	Opening balance
a) Short-term	38,410,629,318	61,249,007,586
- Prepaid expenses for operating lease of fixed assets	-	-
- Tools and instruments	63,856,985	111,812,953
- Prepaid expenses for electricity meters and tools and equipment issued for use (remote metering devices).	-	-
- Borrowing expenses	-	-
- Other items (great value in details if any)	38,346,772,333	61,137,194,633
b) Long-term	318,418,083,355	272,508,882,922
- Enterprise establishment expenses	-	-
- Insurance premiums	11,567,830	8,903,752
- Other items (great value in details if any)	318,406,515,525	272,499,979,170
Total	356,828,712,673	333,757,890,508

15 - Other assets

Item	Closing balance	Opening balance
a) Short-term		
b) Long-term		
Total		

16 - Borrowings and finance lease liabilities	Closing balance		Increase during the period	Decrease during the period	Opening balance	
	Value	Payable value			Value	Payable value
a) Short-term borrowings	5,484,644,024,293	-	2,833,993,974,919	2,801,518,856,864	5,452,168,906,238	-
b) Long-term borrowings (details by maturity)	19,099,005,439,308	-	174,686,004,450	3,002,135,845,329	21,926,455,280,187	-
c) Loan from from related parties	-	-	-	-	-	-
Cộng	24,583,649,463,601	-	3,008,679,979,369	5,803,654,702,193	27,378,624,186,425	-

	Current year			Previous year		
	Total payment of finance lease liabilities	Payment of interest	Payment of principal	Total payment of finance lease liabilities	Payment of interest	Payment of principal
d) Finance lease liabilities						
Within one year						
In the second to fifth year inclusive						
After five years						
Finance lease liabilities from related parties						

	Closing balance		Opening balance	
	Principal	Interest	Principal	Interest
d) Overdue borrowings and finance lease liabilities				
- Borrowings				
- Finance lease liabilities				
Total				
- Reasons for non-payment				

e) Overdue loans and finance lease liabilities from related parties.

17 - Trade payables	Closing balance		Opening balance	
	Value	Recoverable value	Value	Recoverable value
a) Short-term trade payables	6,989,147,610,670		5,824,132,078,724	
Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited	1,355,664,664,914		1,279,078,610,092	
Petro Vietnam Gas South East Transmission Company	3,609,709,320,887		3,090,645,948,195	
Dong Bac Corporation	1,503,393,778,758		973,651,430,881	
Others	520,379,846,111		480,756,089,556	
b) Long-term trade payables				
c) Overdue debts				
d) Trade payables to related parties				

18 - Dividends and profit payables	Closing balance	Opening balance
Dividends and profit payables	1,132,864,332,247	9,550,357,247
(1) Dividend payment schedule (dividend payment period)		
(2) Cash profits/dividends	1,132,864,332,247	9,550,357,247
(3) Non-monetary assets distributed to shareholders or owners		
(4) Dividends and profit distributions committed to be paid but overdue and unpaid to shareholders or owners		

19 - Taxes and other payables to the State	Opening balance	Payable during the period	Payment during period	Closing balance
a) Payables				
a.1) Short-term	778,668,843,094	931,414,391,923	1,162,696,639,862	547,386,595,155
- Value added tax	31,296,750,508	140,426,145,288	155,455,263,452	16,267,632,344
- Special sales tax				
- Export and Import tax		5,967,404,118	5,967,404,118	
- Corporate income tax	503,728,828,869	495,605,324,103	513,853,819,760	485,480,333,212
- Personal income tax	12,690,413,092	25,024,618,944	36,847,852,251	867,179,785
- Natural resource taxes	53,244,824,276	188,794,588,771	215,760,754,369	26,278,658,678
- Land tax		9,164,618,535	9,112,618,535	52,000,000
- Other taxes	2,873,556,084	2,110,528,389	4,939,691,456	44,393,017
- Fees and other charges	174,834,470,265	64,321,163,775	220,759,235,921	18,396,398,119
a.2) Long-term				
- Value added tax				
- Special sales tax				
- Export and Import tax				
- Corporate income tax				
- Personal income tax				
- Natural resource taxes				
- Land tax				
- Other taxes				
- Fees and other charges				
Total	778,668,843,094	931,414,391,923	1,162,696,639,862	547,386,595,155

b) Receivables				
b.1) Short-term	55,100,412,268	34,192,810,257	4,498,619,369	25,406,221,380
- Value added tax	29,157,162,752	21,555,166,735		7,601,996,017
- Special sales tax				
- Export and Import tax				
- Corporate income tax	17,579,829,352	6,223,889,863		11,355,939,489
- Personal income tax	1,447,548,997	-	4,187,750,684	5,635,299,681
- Natural resource taxes				
- Land tax	6,915,871,167	6,413,753,659		502,117,508
- Other taxes				
- Fees and other charges			310,868,685	310,868,685
b.2) Long-term				
- Value added tax				
- Special sales tax				
- Export and Import tax				
- Corporate income tax				
- Personal income tax				
- Natural resource taxes				
- Land tax				
- Other taxes				
- Fees and other charges				
Total	55,100,412,268	34,192,810,257	4,498,619,369	25,406,221,380

20 – Accrued expenses	Closing balance	Opening balance
a) Short-term	303,718,294,731	93,718,541,577
- Accruing into expenses incurred from annual leave salary		
- Expenses incurred from suspension of business		
- Accrued expenses incurred from a provisional determination of costs of sold goods or held-for-sale properties		
- Other accrued expenses	303,718,294,731	93,718,541,577
b) Long-term		
- Interests		
- Other items (in details)		
Total	303,718,294,731	93,718,541,577

21 - Other payables	Closing balance	Opening balance
a) Short-term	784,420,976,814	1,413,994,051,314
- Surplus of assets awaiting resolution		
- Trade union fees	1,573,649,131	-
- Social insurance	28,454,359	-
- Health insurance	5,021,359	-
- Unemployment insurance	2,231,700	-
- Payables on equitization		
- Short-term deposits	3,859,011,349	4,504,091,996
- Other payables	778,952,608,916	1,409,489,959,318
b) Long-term	239,010,573	104,423,573
- Long-term deposits	239,010,573	104,423,573
- Other payables		
Total	784,659,987,387	1,414,098,474,887

22 - Unearned revenue	Closing balance	Opening balance
a) Short-term		
- Revenue received in advance	42,078,668,049	42,057,426,420
- Revenues from traditional client programs		
- Other unearned revenues		
Total	42,078,668,049	42,057,426,420
b) Long-term		
- Revenue received in advance	811,537,738,902	832,199,604,765
- Revenues from traditional client programs		
- Other unearned revenues		
Total	811,537,738,902	832,199,604,765

	Closing balance	Opening balance	Reason
c) Possibility of non-performance of contract with clients (each item in detail, reasons for non-performance).			

23 - Bonds issued

23.1. Common bonds	Closing balance			Opening balance		
	Value	Interest	Term	Value	Interest	Term
a) Bonds issued						
- Bonds issued according to par value						
- Bonds issued at a discount						
- Bonds issued at premium						
Total						
b) Detailed description of bonds held by related parties (each type of bonds in details)						
c) Bond issuance costs						
23.2. Convertible bonds						

24. Preference shares classified as liabilities

- Par value;
- Entities entitled to preference shares (steering committee, officers, employees, or other entities);
- Repurchase term (time, repurchase prices, other basis terms in the issuance contract);
- Value of preference shares repurchased during the period;
- Other descriptions

25. Provisions	Closing balance	Opening balance
a Short-term		
- Provisions for product warranty		
- Provision for construction warranty		
- Provision for enterprise restructuring		
- Other provision payables	30,483,622,220	
Total	30,483,622,220	
b Long-term		
- Provisions for product warranty		
- Provision for construction warranty		
- Provision for enterprise restructuring		
- Other provision payables		
Total	-	-

26. Deferred income tax assets and deferred income tax payables	Closing balance	Opening balance
a Deferred income tax assets		
- Corporate income tax rates used for determination of value of deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	103,657,137	-
- Deferred income tax assets related to unused taxable losses		
- Deferred income tax assets related to unused taxable incentives		
- Amount offset against deferred income tax payable		
b Deferred income tax payables		
- Corporate income tax rates used for determination of value of deferred income tax payables		
- Deferred income tax payables arising from taxable temporary differences		
- Amount offset against deferred income tax assets		

27. Owner's equity

Unit: VND

a. Comparison table of owner's equity fluctuations

	Contributed capital	Share premium	Conversion options on convertible bonds	Other capital	Revaluation differences on asset	Foreign exchange differences	Retained earnings and funds	Treasury shares	Other equity funds	Investment and development fund	Total
Previous opening balance	11,234,680,460,000			66,287,861,768			1,752,179,202,710		15,748,025,022	1,180,310,716,833	14,249,206,266,333
- Capital increase in previous year											
- Profits in previous year							3,721,191,392,295				3,721,191,392,295
- Other increases										10,219,462,765	10,219,462,765
- Capital decrease in previous year											
- Losses in previous year											
- Other decreases							402,843,183,582				402,843,183,582
Current opening balance	11,234,680,460,000			66,287,861,768			5,070,527,411,423		15,748,025,022	1,190,530,179,598	17,577,773,937,811
- Capital increase in current year											
- Profits in current year							2,176,886,186,694				2,176,886,186,694
- Other increases										964,652,028,467	964,652,028,467
- Capital decrease in current year											
- Losses in current year											
- Other decreases							2,278,720,107,806				2,278,720,107,806
Current closing balance	11,234,680,460,000			66,287,861,768			4,968,693,490,311		15,748,025,022	2,155,182,208,065	18,440,592,045,166

b) Contributed capital	Closing balance	Opening balance
- Contributed capital of parent company (for subsidiaries)	11,144,229,940,000	11,144,229,940,000
- Contributed capital of other entities	90,450,520,000	90,450,520,000
- Number of treasury shares		
Total	11,234,680,460,000	11,234,680,460,000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits	Closing balance	Opening balance
- Owner's invested equity		
+ Opening capital	11,234,680,460,000	11,234,680,460,000
+ Increase in capital during the period		
+ Decrease in capital during the period		
+ Closing capital	11,234,680,460,000	11,234,680,460,000
- Dividends or distributed profits		

d) Shares	Closing balance	Opening balance
- Number of shares registered for issuance	1,123,468,046	1,123,468,046
- Number of shares sold to public market	1,123,468,046	1,123,468,046
+ Common shares	1,123,468,046	1,123,468,046
+ Preference shares (type of shares classified as owner's equity)		
- Number of shares repurchased (treasury shares)		
+ Common shares		
+ Preference shares (type of shares classified as owner's equity)		
- Number of shares outstanding	1,123,468,046	1,123,468,046
+ Common shares	1,123,468,046	1,123,468,046
+ Preference shares (type of shares classified as owner's equity)		
* Par value of shares outstanding:	10,000	10,000

d) Dividends	Value
- Declared dividends after the fiscal year-end:	Năm nay
+ Declared dividends on common shares	
+ Declared dividends on common shares or charter capital	
+ Declared dividends on preference shares	
- Unrecognized dividends on cumulative preferred shares	
+ Share dividends	
+ Portion of profit distributed to increase the charter capital of the investee	
- Dividends on accumulated preference shares are not recorded	

e) Reasons for increases/decreases in items of the Company's equity.	Closing balance	Opening balance

28. Revaluation differences on asset	Closing balance	Opening balance
Reasons for changes in opening and closing balance (what cases in which the assets are revaluated, which assets are revaluated, or what decisions that assets are revaluated?...)		

29. Foreign exchange differences	Closing balance	Opening balance
- Exchange differences due to change from financial statement prepared in foreign currency to VND		
- Exchange differences due to other reasons (detailed reasons)		

30. Off-balance sheet items		
a) Outsource assets: Total minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:	Closing balance	Opening balance
- Within the first year		
- In the second to fifth year inclusive		
- After five years		

b) Assets held under a trust: description of quantity, type, specification and quality of each type of asset at the end of fiscal year:

- Goods under trust or processing:

Item code	Name	Type, specification, quality	Unit	Quantity

- Goods under trust, deposit, or collateral:

Item code	Name	Type, specification, quality	Unit	Quantity

c) Infrastructure assets that are not included as part of the State's capital in the enterprise.

d) Assets of the enterprise used as collateral or pledged as security.

d) Foreign currencies.

e) Bad debts that have been written off.

g) Deferred interest on installment purchases of assets.

h) Deferred interest on installment sales of assets.

i) Other information on items not presented in the financial statements to provide useful information to users of the financial statements.

31. The portion of assets held by the enterprise on behalf of other parties that is subject to restrictions on use due to legal constraints or liabilities that the enterprise is obligated to settle in accordance with contractual agreements or applicable laws (for example, assets under business cooperation contracts (BCC), funds blocked in connection with share issuance/offering by a public company to raise capital from shareholders, etc.).		
Items	Closing balance	Opening balance
Assets		
- Cash and cash equivalents		
- Receivables		
- Inventories		
- Fixed assets		

- Investment property		
- Other assets		
Total		
Liabilities		
- Trade payables		
- Borrowings		
- Accrued expenses		
- Other payables		
Total		

32. Other information that the enterprise considers necessary to disclose and explain in order to provide useful information to users of the financial statements.

VI. Additional information for items presented in the Income Statement

Unit: VND

1. Gross revenue	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
a) Revenues		
- Revenue from sale of goods, merchandise	25,017,561,443,681	22,338,599,790,455
- Revenue from services rendered	305,493,330,713	198,308,819,145
- Revenue from construction contracts		
+ Revenue from construction contracts recorded during the fiscal year		
+ Revenue from construction contracts recorded until the date on which the financial statement is prepared.		
- Revenue from subsidies and price compensation		
- Others	3,816,977,712	2,018,935,884
Total	**25,326,871,752,106**	**22,538,927,545,484**
b) Revenue regarding related party (each party in detail).		
c) If the total amount of advances is recorded to revenues from the asset lease, an additional description is required to compare with the method in which revenues are allocated gradually over the lease term; profits and future cash flows may decrease due to the recording of the total amount of advances.		

2. Revenue deductions	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
Including:		
- Sales discounts		
- Sales allowances		
- Sales returns		
Total		

3. Costs of sales	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Costs of goods sold	21,844,147,894,018	19,569,270,540,061
- Cost of services rendered	210,883,013,871	153,670,442,600
- Value of inventories lost during the period		
- Value of each category of inventories with abnormal losses during the period		
- Other abnormally incurred costs directly recognized in cost of goods sold		
- Allowance for diminution in value of inventories and allowance for diminution in value of biological assets		
- Decrease in cost of goods sold		
Total	**22,055,030,907,889**	**19,722,940,982,661**

4. Profit/loss from sale and liquidation of investment real property	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Proceeds from the sale and disposal of investment property		
- Carrying amount of investment property		
- Expenses related to the sale and disposal of investment property		
Gain/(loss) on the sale and disposal of investment property	-	-

5. Financial income	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Interests of deposits or loans	78,380,723,008	59,875,368,684
- Gains from the sale and disposal of financial investments		
- Dividends and profit distributions received in cash or non-monetary assets	36,554,327,000	14,847,536,000
- Foreign exchange gains	137,278,586,801	5,994,655,667
- Gains on installment sales of goods and assets		
- Others		
Total	**252,213,636,809**	**80,717,560,351**

6. Financial expenses	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Interest expense	655,099,997,697	876,105,456,863
- Cash discounts payable		
- Interest on installment and deferred payment purchases of goods and assets		
- Losses from the sale and disposal of financial investments		
- Foreign exchange loss	1,435,460,071	910,432,205,293
- Allowances for decline in value of trading securities and investment impairment	2,333,333,334	-
- Costs incurred from unsuccessful issuance of bonds and shares		
- Others		
- Decreases in financial expenses		
Total	**658,868,791,102**	**1,786,537,662,156**

7. Other income	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Disposal or transfer of fixed asset	5,043,263,408	257,979,667
- Gains from revaluation of assets upon capital contribution		
- Collected fines	2,354,381,198	28,135,728
- Tax reduction		
- Amounts received from support, sponsorships, grants, donations and gifts are recognized as other income		
- Others	1,562,548,681	1,807,761,184
Total	**8,960,193,287**	**2,093,876,579**

8. Other expenses	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Residual value of fixed assets and expenses incurred from transfer or disposal of fixed assets	-	-
- Losses from revaluation of assets upon capital contribution		
- Fines		
- Others	57,704,746,431	7,179,149,258
Total	**57,704,746,431**	**7,179,149,258**

9. Selling expenses and general administration expenses	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
a) General administration expenses incurred during the period	**321,831,240,269**	**290,494,868,284**
- Labor cost	160,553,418,884	130,820,530,130
- Depreciation and amortization	42,198,823,450	36,875,720,106
- Other expenses	119,078,997,935	122,798,618,048
b) Selling expenses incurred during the period	12,186,519	51,626,951
- Expenses accounting for at least 10% of total selling expenses in detail		
- Others	12,186,519	51,626,951
c) Decreases in selling expenses and general administration expenses		
- Reversion of allowances for good warranty, construction works		
- Reversion of allowances for enterprise reorganizing, other allowances		
- Other decreases		

10. Production cost by nature	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Raw materials	18,820,009,097,339	16,077,469,277,351
- Labor cost	734,747,686,372	623,742,037,973
- Depreciation and amortization	2,139,263,295,274	2,166,811,427,333
- Out-sourced services expenses	205,999,440,328	247,388,825,609

- Other expenses	476,854,815,364	898,075,909,630
Total	**22,376,874,334,677**	**20,013,487,477,896**

11. Current corporate income tax expenses	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
Accounting profit before tax	2,675,445,276,971	980,016,683,212
Tax rate	20%	20%
Adjustments:		
- Non-taxable income	(175,594,667,797)	(181,967,316,442)
- Non-deductible expenses	15,469,959,779	6,894,500,458
- Under-/over-provision from prior years		
- Others	(4,520,694,358)	(795,432,962,848)
Corporate income tax expense		
Current corporate income tax expense	502,159,974,919	1,902,180,876
Deferred corporate income tax expense ()**		
Corporate income tax expense (*)	502,159,974,919	1,902,180,876

12. Deferred corporate income tax expenses	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
- Deferred corporate income tax expenses incurred from taxable temporary differences	-	-
- Deferred corporate income tax expenses incurred from reversion of deferred income tax assets	-	-
- Revenues from deferred corporate income tax come from deductible temporary differences	(103,657,137)	-
- Revenues from deferred corporate income tax come from unused taxable losses and taxable incentives.	-	-
- Revenues from deferred corporate income tax come from reversion of deferred income tax payables	-	-
- Total deferred corporate income tax expenses	(103,657,137)	-

VII. Additional information for items presented in the Cashflow Statement

1. Non-monetary transactions affecting cash flow statements in the future

- Purchasing assets by receiving direct debts or finance lease
- Purchasing enterprises by issuing shares
- Converting debts into owner's equity
- Other nonmonetary transactions

2. Amounts of money held by the enterprise without use

Presenting the value and reasons for large amounts of cash and cash equivalents held by the enterprise but not used due to legal restrictions or other constraints that the enterprise must comply with.

3. Proceeds from borrowings during the period

- Proceeds from ordinary contracts	9,749,575,313
- Proceeds from issuance of common bonds	
- Proceeds from issuance of convertible bonds	

- Proceeds from issuance of preference shares classified as liabilities	
- Proceeds from government bond repo and security repo	
- Proceeds from borrowings under other from	

4. Actual repayments on principal during the period

- Repayment on principal from ordinary contracts	573,474,704,078
- Repayment on principal of common bonds	
- Repayment on principal of convertible bonds	
- Repayment on principal of preference shares classified as liabilities	
- Repayment on government bond repo and security repo	
- Repayments on the principal in other from: Offset borrowing principals against short-term trade receivables	2,127,973,222,621

5. Acquisition and disposal of subsidiaries during the reporting period:

- Total consideration for the acquisition or disposal of subsidiaries during the period	
- Portion of the consideration for the acquisition or disposal of subsidiaries settled in cash and cash equivalents	
- Cash and cash equivalents held by the acquired or disposed subsidiaries or other business units	
- Portion of assets (aggregated by each class of assets) other than cash and cash equivalents, and liabilities of the subsidiaries acquire	

VIII Other information

Potential debts, commitments, and other financial information

Events occurring after the fiscal year-end.

Information about related parties (excluding information in the above descriptions).

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

Unit: VND

Item	Cumulatively from the beginning of the year to the end of this quarter	
	Current year	Previous year
Revenues		
Electric Power Trading Company	25,009,736,797,129	22,332,267,863,151
EVN	105,819,871,250	78,777,174,500
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant - Branch of EVN	136,366,210,980	90,339,424,277
Lam Dong Power Company	456,090,350	479,038,582
Purchasing		
EVN	47,102,725,917	62,290,954,602
Quang Ninh Power Company	2,645,988,640	1,992,810,344
Southern Electrical Testing Company	494,317,982	314,838,689
Lam Dong Power Company	1,740,777,746	1,613,195,961

Significant related party balances as at the Statement of Financial position date were as follows:

Short-term trade receivables	Closing balance	Opening balance
Electric Power Trading Company	12,712,496,436,840	11,040,526,652,513

Vinh Tan 4 Thermal Power Plant - Branch of EVN	88,546,863,460	189,358,312,411
Duyen Hai Thermal Power Company	3,737,170,380	6,144,099,027
Other short-term receivables		
EVN	-	1,601,380,763
Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants	60,387,690,295	37,301,969,138
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	67,980,948,944	68,037,796,469
Vinh Tan 4 and Vinh Tan 4 Extension Thermal Power Plant Project	317,358,066,210	317,359,727,393
Short-term trade payables		
EVN	957,234,172	1,042,738,270
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3	607,485,131	3,926,821,103
Other short-term payables		
EVN	113,511,637,465	794,813,697,604
Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants	244,547,522,325	244,547,522,325

Assets, revenues, income statement according to each department

Comparison information (changes in financial statements of previous accounting years)

Information about continuing operation

Disclosure of significant assumptions and critical accounting estimates

Other information

Ho Chi Minh City, 30 July 2026

Preparer	Chief Accountant	On behalf of the Board of Directors
(Signature and full name)	(Signature and full name)	(Signature and full name)
Thai Thi Phuong Trang	Vu Phuong Thao	Nguyen Thi Thanh Huong VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 3502208399-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH